ATAX Audit
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: (0236)3 639 639 - **Fax:** (0236)3 639 638 - **Email:** atax@atax.vn - **Website:** www.atax.vn

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

"Chất lượng tạo nên sự khác biệt"

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Đình Trưởng	Chủ tịch
Ông Hà Viết Nam	Thành viên
Ông Lê Thành Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thành Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,

M.S.D.N: 5800000382 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TAM HIỆP - H. DI LINH - T. LÂM ĐỒNG

Nguyễn Đình Trưởng

Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 07 năm 2024

ATAX Audit
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Các Văn phòng đại diện gồm: VPĐD tại TP. Hà Nội, VPĐD tại Tỉnh Quảng Ngãi, VPĐD tại Tỉnh Bình Định, VPĐD khu vực Tây Nguyên

Số: 112a - TC24/BC-ATAX *Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2024*

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp** (sau đây gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 16/07/2024 từ trang 05 đến trang 20*, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - *Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 30/06/2024. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế mà chúng tôi cho là cần thiết để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

   Chúng tôi không thể xác nhận số dư đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024 với tổng số tiền lần lượt là 796.792.021 VND và 3.974.490.260 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

2. Công ty chưa ghi tăng chỉ tiêu "Tài sản cố định" và tiến hành trích khấu hao tương ứng đối với công trình "Nhà ở tập thể cho người lao động" hình thành từ Nguồn vốn Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích năm 2023 đã được nghiệm thu hoàn thành, bàn giao giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công (chưa được Sở Tài chính thẩm tra hồ sơ quyết toán) với tổng nguyên giá 694.899.988 VND là chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

   Nếu hạch toán đúng thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Nguyên giá tài sản cố định hữu hình" và "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" sẽ tăng lên 694.899.988 VND, đồng thời chỉ tiêu "Giá trị hao mòn luỹ kế tài sản cố định hữu hình" và "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" sẽ giảm xuống tương ứng với phần khấu hao phải trích trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

3. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của UBND tỉnh Lâm Đồng của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 với số tiền 2.870.137.030 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế với các cơ quan chức năng liên quan. Vì vậy, số dư công nợ phải thu cho khoản doanh thu nêu trên chưa được xác nhận của cơ quan chức năng liên quan tỉnh UBND Lâm Đồng.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp** tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Bùi Đăng Chí Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5486-2020-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16.121.861.511**	**8.694.231.304**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.237.787.385**	**1.983.859.665**
1. Tiền	111		1.237.787.385	983.859.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.000.000.000**	**5.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	13.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**885.733.921**	**680.202.400**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.200.000	207.291.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	507.500.000	367.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	344.033.921	105.411.200
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**998.340.205**	**1.030.169.239**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	-	4.920.667
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	998.340.205	1.025.248.572
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**36.260.349.098**	**36.485.093.918**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.792.953.589**	**2.982.172.939**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.792.953.589	2.982.172.939
- Nguyên giá	222		6.680.632.987	6.680.632.987
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		- 3.887.679.398	- 3.698.460.048
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**33.392.151.358**	**33.392.151.358**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	33.392.151.358	33.392.151.358
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**75.244.151**	**110.769.621**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	75.244.151	110.769.621
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**52.382.210.609**	**45.179.325.222**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.607.489.207**	**3.004.928.246**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.455.316.822**	**1.852.755.861**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.485.319	1.485.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.938.810.503	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	37.817.693	37.995.172
4. Phải trả người lao động	314		113.930.782	922.041.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	135.920.000	212.831.185
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	70.794.438	261.074.238
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	164.340.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		156.558.087	252.988.087
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.152.172.385**	**1.152.172.385**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	963.400.000	963.400.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		188.772.385	188.772.385
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**47.774.721.402**	**42.174.396.976**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.12**	**40.633.924.298**	**40.494.779.448**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.643.215.566	32.643.215.566
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.379.985.830	7.379.985.830
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		610.722.902	471.578.052
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		471.578.052	217.279.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139.144.850	254.298.656
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**		**7.140.797.104**	**1.679.617.528**
1. Nguồn kinh phí	431	V.13	6.696.107.203	1.200.796.813
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		444.689.901	478.820.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**52.382.210.609**	**45.179.325.222**

Lê Thị Thu Vân	**Hoàng Thị Cẩm Tú**	**Nguyễn Đình Trưởng**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch*

Lâm Đồng, ngày 16/07/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**2.930.137.030**	**7.753.003.988**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**2.930.137.030**	**7.753.003.988**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.382.449.965	6.270.637.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**547.687.065**	**1.482.366.880**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	236.682.421	308.145.265
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	620.281.020	1.340.846.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	**30**		**164.088.466**	**449.665.494**
11. Thu nhập khác	31		10.000.000	-
12. Chi phí khác	32		125.923	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**9.874.077**	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**173.962.543**	**449.665.494**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	34.817.693	89.933.099
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**139.144.850**	**359.732.395**

Lê Thị Thu Vân	**Hoàng Thị Cẩm Tú**	**Nguyễn Đình Trưởng**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch*
		Lâm Đồng, ngày 16/07/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

MẪU B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***173.962.543***	***449.665.494***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7	155.088.536	73.669.872
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	- 236.682.421	- 308.145.265
- Các điều chỉnh khác	07		-	18.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***92.368.658***	***233.190.101***
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		- 58.442.333	- 338.120.581
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	1.369.654.707
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.700.968.440	4.365.496.936
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		40.446.137	27.519.399
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 36.795.172	- 52.818.977
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.027.464.140	5.733.883.658
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 1.628.583.750	- 1.592.187.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.137.426.120***	***9.746.618.009***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-	- 918.786.869
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 10.000.000.000	- 13.000.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.019.657.500	5.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.844.100	288.145.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.883.498.400)***	***(8.130.641.604)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(746.072.280)**	**1.615.976.405**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1.983.859.665**	**2.256.870.710**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**V.1**	**1.237.787.385**	**3.872.847.115**

Lê Thị Thu Vân	**Hoàng Thị Cẩm Tú**	**Nguyễn Đình Trưởng**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch*
		Lâm Đồng, ngày 16/07/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 1403/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, lần đăng ký thay đổi gần nhất là ngày 11/06/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 33.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Hiệp Thành 2, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Công ty là Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn bao gồm giá trị rừng trồng được UBND tỉnh giao vốn theo từng hạng mục công trình sau khi Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	6 tháng đầu năm 2024 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích lập dự phòng tiền lương. Mức dự phòng hàng năm do Công ty quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Việc trích lập dự phòng tiền lương được đảm bảo sau khi trích lập, Công ty không bị lỗ, nếu Công ty bị lỗ thì không trích đủ 17%.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân

đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm tài chính 2023 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	62.807.026	187.753.064
Tiền gửi ngân hàng	1.174.980.359	796.106.601
Cộng	**1.237.787.385**	**983.859.665**

Các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	1.000.000.000
Cộng	**-**	**1.000.000.000**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2024 (VND)		Tại ngày 01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng	-	206.091.200
Công ty TNHH Duy Cường Đà Lạt	34.200.000	1.200.000
Cộng	**34.200.000**	**207.291.200**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Nguyễn Thị Kim Uyên	240.000.000	220.000.000
Nguyễn Thị Thanh	125.000.000	70.000.000
Lê Văn Mạnh	20.000.000	20.000.000
Các đối tượng khác	122.500.000	57.500.000
Cộng	**507.500.000**	**367.500.000**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2024 (VND)		Tại ngày 01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**344.033.921**	-	**105.411.200**	-
Tạm ứng	92.100.000	-	62.600.000	-
Phải thu khác	251.933.921	-	42.811.200	-
Cộng	**344.033.921**	-	**105.411.200**	-

6. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	**4.920.667**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	4.920.667
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
b. Dài hạn	**75.244.151**	**110.769.621**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.165.000
Chi phí sửa chữa lớn	75.244.151	107.604.621
Cộng	**75.244.151**	**115.690.288**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	**4.895.144.529**	**595.240.714**	**1.159.827.744**	**30.420.000**	**6.680.632.987**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2024	**4.895.144.529**	**595.240.714**	**1.159.827.744**	**30.420.000**	**6.680.632.987**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	**2.705.585.590**	**595.240.714**	**367.213.744**	**30.420.000**	**3.698.460.048**
Tăng trong năm	**146.375.350**	-	**42.844.000**	-	**189.219.350**
- Trích khấu hao	146.375.350	-	42.844.000	-	189.219.350
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2024	**2.851.960.940**	**595.240.714**	**410.057.744**	**30.420.000**	**3.887.679.398**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2024	**2.189.558.939**	-	**792.614.000**	-	**2.982.172.939**
Số dư tại ngày 30/06/2024	**2.043.183.589**	-	**749.770.000**	-	**2.792.953.589**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 1.845.702.455 đồng;

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2024.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2024 (VND)		Tại ngày 01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	33.392.151.358	33.392.151.358	33.392.151.358	33.392.151.358
Cộng	**33.392.151.358**	**33.392.151.358**	**33.392.151.358**	**33.392.151.358**

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024(VND)		Phát sinh (VND)		Tại ngày 30/06/2024 (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	1.200.000	4.200.000	6.000.000	-	3.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36.795.172	36.795.172	34.817.693	-	34.817.693
Thuế thu nhập cá nhân	440.000	-	31.516.767	31.516.767	440.000	-
Thuế tài nguyên	92.026	-	-	-	92.026	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.445.947	-	52.963.029	79.871.396	2.537.580	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	995.270.599	-	-	-	995.270.599	-
Cộng	**1.025.248.572**	**37.995.172**	**128.474.968**	**155.205.856**	**998.340.205**	**37.817.693**

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Phí kiểm toán BCTC	29.000.000	14.185.185
Thù lao Hội đồng thành viên	-	23.401.600
Phụ cấp chi trả dịch vụ môi trường rừng	-	175.244.400
Chi phí trồng bù rừng	76.320.000	-
Chi phí tiền may trang phục	30.600.000	-
Cộng	**135.920.000**	**212.831.185**

11. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**70.794.438**	**261.074.238**
Khoán dịch vụ môi trường rừng	-	193.054.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.794.438	68.019.438
b. Dài hạn	**963.400.000**	**963.400.000**
DA Filich TRSX 2012 (44 ha) (*)	228.800.000	228.800.000
DA Filich TRSX 2013 (79,9 ha) (*)	415.480.000	415.480.000
DA Filitch rừng sản xuất công ty (41,1 ha) (*)	213.720.000	213.720.000
DA Filitch rừng công ty (20 ha) (*)	105.400.000	105.400.000
Cộng	**1.034.194.438**	**1.224.474.238**

(**) Các khoản phải trả Filich là theo hợp đồng ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng về trồng rừng sản xuất.

12. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LN chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	**32.643.215.566**	**6.814.230.309**	**614.498.707**	**40.071.944.582**
Lãi trong năm nay	-	-	254.298.656	254.298.656
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	- 397.219.311	(397.219.311)
Tăng vốn trong năm	-	565.755.521	-	565.755.521
Số dư tại ngày 01/01/2024	**32.643.215.566**	**7.379.985.830**	**471.578.052**	**40.494.779.448**
Lãi trong kỳ	-	-	139.144.850	139.144.850
Số dư tại ngày 30/06/2024	**32.643.215.566**	**7.379.985.830**	**610.722.902**	**40.633.924.298**

13. Nguồn kinh phí

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí trong kỳ	2.637.871.140	1.480.443.000
Nguồn kinh phí GKBVR, QLBVR	5.035.823.414	78.242.414
Nguồn kinh phí để lại trồng rừng	368.355.217	368.355.217
Chi sự nghiệp	(1.345.942.568)	(726.243.818)
Cộng	**6.696.107.203**	**1.200.796.813**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	-	4.690.676.718
Doanh thu QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (*)	2.870.137.030	3.002.327.270
Doanh thu khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	**2.930.137.030**	**7.753.003.988**

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2024 với số tiền 2.870.137.030 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	3.259.023.919
Giá vốn QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	2.351.256.293	2.980.419.518
Giá vốn khác	31.193.672	31.193.671
Cộng	**2.382.449.965**	**6.270.637.108**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	236.682.421	308.145.265
Cộng	**236.682.421**	**308.145.265**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	555.048.860	773.325.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.463.370	9.743.867
Thuế phí và lệ phí	4.268.790	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	31.500.000	554.777.784
Cộng	**620.281.020**	**1.340.846.651**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	173.962.543	449.665.494
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**125.923**	-
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	125.923	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	**174.088.466**	**449.665.494**
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	**174.088.466**	**449.665.494**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	**34.817.693**	**89.933.099**
Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế	**34.817.693**	**89.933.099**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Lê Thị Thu Vân	**Hoàng Thị Cẩm Tú**	**Nguyễn Đình Trưởng**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch*
		Lâm Đồng, ngày 16/07/2024